PHỤ LỤC 01
TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHO VAY VỐN THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 28/2022/NĐ-CP NGÀY 26/4/2022 CỦA CHÍNH PHỦ
(tính đến ngày 30/9/2024)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng số hộ/ Doanh nghiệp/HTX được phê duyệt	Kết quả cho vay													Ghi chú
			Tổng số hộ được vay vốn	Tổng số tiền	Đạt tỷ lệ % so với kế hoạch vốn	Trong đó										
						Hộ nghèo DTTS	Số tiền	Hộ nghèo (DT kinh cư trú tại các xã ĐBKK….)	Số tiền	Hộ cận nghèo	Số tiền	Doanh nghiệp/CS SXKD	Số tiền	Hợp tác xã/LM HTX	Số tiền	
	Tổng cộng	**2.194**	**480**	**27.003**	**100**	**433**	**24.316**	**47**	**2.687**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
I	**Năm 2022**	**1.545**	**275**	**14.295**	**100**	**246**	**12.648**	**29**	**1.647**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Hỗ trợ đất ở	290	34	1.700	100	33	1.650	1	50	0	0	0	0	0	0	
2	Hỗ trợ nhà ở	472	141	5.620	100	126	5.020	15	600	0	0	0	0	0	0	
3	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	552	29	1.967	100	23	1.417	6	550	0	0	0	0	0	0	
4	Hỗ trợ đất sản xuất	231	71	5.008	100	64	4.561	7	447	0	0	0	0	0	0	
5	Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng dược liệu quý															
6	Hỗ trợ sản xuất theo chuỗi giá trị															
II	**Năm 2023**	**357**	**205**	**12.708**	**100**	**187**	**11.668**	**18**	**1.040**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Hỗ trợ đất ở	53	33	1.650	100	31	1.550	2	100	0	0	0	0	0	0	
2	Hỗ trợ nhà ở	179	90	3.550	100	79	3.110	11	440	0	0	0	0	0	0	
3	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	82	58	5.800	100	53	5.300	5	500	0	0	0	0	0	0	
4	Hỗ trợ đất sản xuất	43	24	1.708	100	24	1.708	0	0	0	0	0	0	0	0	
5	Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng dược liệu quý															
6	Hỗ trợ sản xuất theo chuỗi giá trị															
III	**Năm 2024**	**292**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Hỗ trợ đất ở	6	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2	Hỗ trợ nhà ở	41	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
3	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	245	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
4	Hỗ trợ đất sản xuất	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
5	Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng dược liệu quý	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
6	Hỗ trợ sản xuất theo chuỗi giá trị	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

PHỤ LỤC 02
TỔNG HỢP DOANH SỐ THU NỢ GIAI ĐOẠN 2022 - 2024
(tính đến ngày 30/9/2024)

STT	Đơn vị	Tổng số hộ, cơ sở KD, HTX vay vốn	Tổng số tiền	Doanh số thu nợ	Tổng dư nợ			Số khách hàng dư nợ	Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó phân theo thời hạn			
						Trung hạn	Dài hạn		
I	**Năm 2022**	**269**	**13.840**	**0**	**13.840**	**947**	**12.893**	**269**	
1	Hỗ trợ đất ở	34	1.700	0	1.700	0	1.700	34	
2	Hỗ trợ nhà ở	141	5.620	0	5.620	0	5.620	141	
3	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	29	1.967	0	1.967	947	1.020	29	
4	Hỗ trợ đất sản xuất	65	4.553	0	4.553	0	4.553	65	
5	Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng dược liệu quý								
6	Hỗ trợ sản xuất theo chuỗi giá trị								
II	**Năm 2023**	**473**	**26.663**	**340**	**26.585**	**4.617**	**18.296**	**474**	
1	Hỗ trợ đất ở	67	3.350	0	3.350	0	2.150	67	
2	Hỗ trợ nhà ở	225	8.950	220	8.950	0	6.710	225	
3	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	86	7.717	50	7.717	4.617	3.100	87	
4	Hỗ trợ đất sản xuất	95	6.646	70	6.568	0	6.336	95	
5	Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng dược liệu quý								
6	Hỗ trợ sản xuất theo chuỗi giá trị								
III	**Năm 2024**	**469**	**26.471**	**192**	**26.393**	**4.535**	**18.186**	**469**	
1	Hỗ trợ đất ở	67	3.350	0	3.350	0	2.150	67	
2	Hỗ trợ nhà ở	223	8.870	80	8.870	0	6.630	223	
3	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	84	7.620	97	7.620	4.535	3.085	84	
4	Hỗ trợ đất sản xuất	95	6.631	15	6.553	0	6.321	95	
5	Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng dược liệu quý								
6	Hỗ trợ sản xuất theo chuỗi giá trị								